

Số: 12/TB-MNĐN

Đông Ngũ, ngày 22 tháng 1 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc hướng dẫn thực hiện một số chế độ chính sách đối với học sinh
học kỳ II, năm học 2025 - 2026

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa – Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật (*Thông tư 42*);

Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và các cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (*Nghị định 238*).

Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Công văn số 3616/SGDĐT-KHTC ngày 04/12/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 81/2025/NQHĐND ngày 14/11/2025 và một số nội dung của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025;

Nghị định số 277/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số

218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (Nghị định 277);

Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031 (Nghị quyết 93);

Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030;

Công văn số 104/UBND ngày 21/1/2026 của UBND xã Đông Ngũ về việc thực hiện một số chính sách đối với học sinh học kỳ II, năm học 2025-2026;

Trường Mầm non Đông Ngũ xin hướng dẫn thực hiện chế độ chính đối với học sinh, học kỳ II năm học 2025-2026 như sau:

I. Các chế độ:

1. Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi; chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP.

*** Đối tượng và thành phần hồ sơ:**

STT	Đối tượng hưởng chính sách	Thành phần hồ sơ
a	Trẻ em mẫu giáo Có cha mẹ (có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em) thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Đơn đề nghị hỗ trợ bán trú (mẫu 01a); - Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của trẻ em.
b	Trẻ em mẫu giáo Không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013.	- Đơn đề nghị hỗ trợ bán trú (mẫu 01a); - Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; - Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ

		thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
c	Trẻ em mẫu giáo Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo	- Đơn đề nghị hỗ trợ bán trú (mẫu 01a); - Bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.
d	Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).	- Đơn đề nghị hỗ trợ bán trú (mẫu 01a); - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công và Giấy khai sinh của trẻ em.
đ	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.	- Đơn đề nghị hỗ trợ bán trú (mẫu 01a); - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

* **Mức hỗ trợ:** 160.000 đ/trẻ/tháng.

* **Thời gian hỗ trợ:** Tính theo tháng thực tế tổ chức nấu ăn tập trung và không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng dạy hè/năm.

2. Chế độ hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC:

*** Thành phần hồ sơ:**

TT	Đối tượng hưởng chính sách	Thành phần hồ sơ
1	Học sinh khuyết tật	- Đơn đề nghị cấp tiền học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng. - Bản sao giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. - Bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo

*** Mức hỗ trợ:**

- Hỗ trợ chi phí học tập: Hưởng theo NĐ238.
- Hỗ trợ học bổng: 80% mức lương cơ sở ($1.800.000 \times 80\% = 1.440.000\text{đ/trẻ/tháng}$).

*** Thời gian hỗ trợ:** Tính theo số tháng thực tế học, không quá 9 tháng/năm học.

3. Chính sách hưởng chế độ bán trú theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ

*** Đối tượng và thành phần hồ sơ:**

STT	Đối tượng hưởng chính sách	Thành phần hồ sơ
a	Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo.	- Đơn đề nghị hỗ trợ (mẫu 01); - Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của trẻ em.
b	Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền	- Đơn đề nghị hỗ trợ (mẫu 01);

núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, , xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo thuộc một trong các trường hợp sau: - Trẻ em thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ; - Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có). - Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp; - Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có). - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.
--	---

* **Mức hỗ trợ:** 360.000 đ/trẻ/tháng.

*** Thời gian hỗ trợ:** Tính theo tháng thực tế và thời gian được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

4. Chế độ hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP:

4.1. Chế độ miễn học phí:

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình GD thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình GD thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

*** Mức miễn học phí:** Theo số thu học phí thực tế quy định trong năm.

Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, không quá 9 tháng/năm học

4.2. Chế độ hỗ trợ chi phí học tập:

TT	Đối tượng hưởng chính sách	Thành phần hồ sơ
1	Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.	- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập Mẫu đơn theo Phụ lục II - Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp xã, huyện.
2	Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người khuyết tật	- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập Mẫu đơn theo Phụ lục II - Giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch UBND cấp xã cấp hoặc Quyết định về trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện, xã.
3	Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập Mẫu đơn theo Phụ lục II - Bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.
4	Trẻ em học mầm non, học	- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập Mẫu

sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại CSGD ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại CSGD trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo không có cơ sở giáo dục.	đơn theo Phụ lục II - Danh sách xác thực, đồng bộ số định danh cá nhân hoặc thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của trẻ em.
--	---

*** Mức hỗ trợ:**

- Chi phí học tập: 150.000 đ/trẻ/tháng.
- Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, không quá 9 tháng/năm học.

5. Chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 (Chính sách đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi)

Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em, Hỗ trợ chi phí học tập:

TT	Đối tượng hưởng chính sách	Thành phần hồ sơ
1	Trẻ em độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số ít người) thường	- Danh sách xác thực, đồng bộ số định danh cá nhân hoặc thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của trẻ em.

	trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập, các cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang tại xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;	
2	Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;	Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP
3	Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo, cận nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ;	Bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.
4	Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).	Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).

5	Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi khuyết tật học hòa nhập	Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
---	--	--

*** Mức hỗ trợ:**

- Hỗ trợ ăn trưa: 360.000đ/tháng
- Hỗ trợ Chi phí học tập: 150.000 đ/trẻ/tháng.

*** Thời gian hỗ trợ:** tính theo số tháng học thực tế, được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

5. Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh

Hỗ trợ tổ chức ăn trưa, dạy học trong hè cho trẻ em mầm non

TT	Đối tượng hưởng chính sách	Thành phần hồ sơ
1	Bản thân và cha mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, phường, đặc khu (gọi chung là xã) vùng dân tộc và miền núi, hoặc ở thôn, bản, khu phố (gọi chung là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không thuộc các xã trên) hoặc ở xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh;	Danh sách xác thực, đồng bộ số định danh cá nhân hoặc thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của trẻ em.
2	Đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.	Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy

		định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP
3	Có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.	Bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.
4	Là người khuyết tật	Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
5	Con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.
6	Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội

*** Mức hỗ trợ:**

- Hỗ trợ ăn trưa: 360.000đ/tháng
- Hỗ trợ Chi phí học tập: 150.000 đ/trẻ/tháng.

*** Thời gian hỗ trợ:** tính theo số tháng học thực tế, được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

II. Thời gian địa điểm nộp hồ sơ:

1. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 26/1/2026 đến 23/2/2026.

- Giáo viên chủ nhiệm tiến hành thu hồ sơ của học sinh đề nghị hưởng các chế độ trên và nộp hồ sơ về nhà trường chậm nhất trong ngày 23/2/2026

- Người nhận hồ sơ: Đồng chí **Ninh Thị Thủy** – Kế toán nhà trường

2. Địa điểm nộp hồ sơ: GVCN thu tại các lớp, điểm trường học sinh đang học. Sau đó nộp về nhà trường tại phòng Kế toán nhà trường.

Để đảm bảo chính sách cho các em học sinh được hưởng chế độ theo quy định, nhà trường yêu cầu các đồng chí giáo viên chủ nhiệm nghiêm túc tuyên truyền, triển khai đến các bậc phụ huynh và hướng dẫn phụ huynh làm hồ sơ hưởng chế độ cho học sinh.

Kính đề nghị các bậc phụ huynh quan tâm phối hợp để hoàn thiện các hồ sơ đề nghị hưởng chế độ cho trẻ đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc thì trao đổi trực tiếp với Ban giám hiệu nhà trường hoặc Kế toán nhà trường (ĐT: 0833151282).

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu, tổ CM, KT;
- Lưu VT.

**TM. BAN GIÁM HIỆU
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



The image shows a red circular official stamp of the school. The text inside the stamp, from top to bottom, reads: "XÃ ĐÔNG NGŨ T. Đ. QUẢNG NAM", "TRƯỜNG MẦM NON ĐÔNG NGŨ", and "H. NINH GIANG". A blue ink signature is written over the stamp. Below the stamp, the name "Lê Hồng Thu" is printed in bold black text.